TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2022/DS-PT
Ngày: 26-01-2022
V/v: "Tranh chấp chia di sản thừa kế "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư
Ông Lê Quang Ninh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Duyến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23/12/2021; ngày 20/01/2022 và ngày 26/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 55/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021 về việc: "Tranh chấp chia di sản thừa kế". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2021/QĐXXPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 95/2021/QĐHPT-PT ngày 24/11/2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 23/2021/QĐPT-DS ngày 23/12/2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Thanh Th, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Tổ 17, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai - Là người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thị Diễm Nh, sinh ngày 19/5/2007.

**Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958, nơi cư trú: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Chị Nguyễn Thị Thiên K, sinh năm 1984, nơi cư trú: Tổ 2, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Có mặt

2. Bà Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1975, nơi cư trú: Tổ 4, Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1951, HKTT: Số 138, đường Ng, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1954, HKTT: Số 138, đường Ng, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ng, ông L: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1966, nơi cư trú: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957, HKTT: Số 138, đường Ng, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1966, nơi cư trú: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1964, nơi cư trú: Số 138, đường Ng, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh Th: Ông Phạm Văn Vàng, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 138, đường Ng, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Có mặt)

6. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1967 (đã chết)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D:

- Bà Trần Thị Thu Th, sinh năm 1975 (Vắng mặt)
- Chị Nguyễn Ngọc Phương V, sinh năm 1996 (Vắng mặt)
- Chị Nguyễn Ngọc Phương A, sinh năm 1993 (Vắng mặt)

Cùng trú tại: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

7. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1969, địa chỉ: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Có mặt)

8. Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1965, nơi cư trú: Khu phố Phước Th, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

9. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1961, nơi cư trú: Tổ 6B, Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Có mặt)

10. Bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1955 (đã chết)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà S:

- Anh Vương Văn D, sinh năm 1974, nơi cư trú: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)
- Chị Vương Ngọc Th, sinh năm 1977, nơi cư trú: Ấp 7, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)
- Chị Vương Ngọc L, sinh năm 1979, nơi cư trú: Ấp B, phường B, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (Vắng mặt)

11. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1985, nơi cư trú: Ấp 3, thôn S, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước - Là người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Phước Phương U, sinh ngày 13/11/2011 (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, chị Trương Thị Thanh Th là đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Thị Diễm Nh trình bày:*

Cháu Diễm Nh thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha ruột là ông Nguyễn Hữu Ph (sinh năm 1974 – chết năm 2011). Đồng thời cháu Nh cũng là người thừa kế thế vị của ông Ph đối với di sản của cụ Nguyễn Văn Ph (sinh năm 1929 – chết năm 2015) – là cha ruột của ông Ph – là ông nội của cháu Diễm Nh.

Ông Nguyễn Hữu Ph chết để lại di sản gồm có: Quyền sử dụng 64m^2 đất và 01 căn nhà gắn liền với đất số 196, tờ bản đồ số 76 tọa lạc tại Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01052/QSDĐ/1432/QĐUB do UBND thị xã Đ cấp ngày 12/08/2002. Năm 2011, ông Ph chết không để lại di chúc đối với toàn bộ di sản trên.

Về di sản cụ Nguyễn Văn Ph để lại gồm:

1. Quyền sử dụng 130,9m^2 đất và 02 căn nhà (trong đó 01 căn được xây liền với căn nhà của ông Ph và 01 căn nhà tiền chế) gắn liền với đất thuộc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 76, tọa lạc tại Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước theo GCNQSDĐ số T092885 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ph ngày 12/8/2002.

2. Quyền sử dụng 70m^2 đất và 01 căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại số 138, đường Ng, phường L, thành phố Th, tỉnh Bình Dương theo GCN quyền sở hữu nhà và QSDĐ, hồ sơ gốc có số 736/Ga/2001 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ph ngày 02/10/2001.

3. Phần di sản cụ Ph được hưởng từ di sản của của ông Ph để lại. Năm 2015, ông Ph chết không để lại di chúc đối với toàn bộ di sản trên.

Sau khi ông Ph và cụ Ph chết thì các đồng thừa kế chưa chia di sản.

Sau khi cụ Ph chết, bà Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị X là con ruột thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ph có đưa ra 01 bản di chúc để nhận toàn bộ di sản trên bao gồm cả di sản của ông Ph. Các đồng thừa kế còn lại đã khởi kiện yêu cầu hủy di chúc do có dấu hiệu lập di chúc không hợp pháp. Tòa án đã tuyên hủy di chúc. Do đó về mặt pháp lý thì các di sản phải chia theo pháp luật. Qua nhiều lần liên hệ để được chia phần di sản của cháu Nh nhưng không đạt được thống nhất, nhận thấy quyền lợi của cháu Nh bị xâm phạm nên với tư cách là người đại diện hợp pháp của cháu Nh, bà Thanh làm đơn để khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Đ yêu cầu buộc bị đơn phải chia cho cháu Nh các phần di sản như sau:

1. Đối với phần di sản của ông Nguyễn Hữu Ph (cha ruột của cháu Nh) để lại: yêu cầu được chia 1/3 giá trị quyền sử dụng 64m^2 đất và 01 căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 76, tọa lạc tại khu phố Xuân Bình, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước theo GCN QSDĐ số 01052/QSDĐ/1432/QĐUB do UBND thị xã Đ cấp cho ông Nguyễn Hữu Ph ngày 12/8/2002. Giá trị tạm tính khoảng 500.000.000 đồng.

Đối với phần di sản của cụ Nguyễn Văn Ph (ông Nội của cháu Nh) để lại: Yêu cầu được chia 1/13 giá trị di sản của cụ Ph như đã nêu ở trên. Giá trị tạm tính khoảng 500.000.000 đồng.

Tổng yêu cầu tạm tính là 01 tỷ đồng.

Ngày 18/12/2020, Chị Th đại diện theo pháp luật của cháu Nh đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện vì giữa chị và ông Nguyễn Văn Ng đã thỏa thuận được nội dung sau: Chị Th đồng ý nhận số tiền 1.500.000.000 đồng là số tiền được chia từ di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu Ph cho cháu Nguyễn Thị Diễm Nh. Chị Th đại diện cho cháu Nh từ chối nhận phần di sản còn lại từ ông

Ph và cụ Nguyễn Văn Ph, cụ Võ Thị Vơi và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Số tiền này do ông Nguyễn Văn Ng đưa.

Ngoài ra, Chị Th không còn yêu cầu nào khác.

**Bị đơn bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Ngọc D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Thanh L, ông Nguyễn Tấn T, anh Nguyễn Văn D, chị Vương Ngọc Th, chị Vương Ngọc L đều thống nhất trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn Ph và cụ Võ Thị Vơi sinh được 13 người con gồm: ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1951; ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1954; bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1955, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1961; Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1964; Nguyễn Thanh H, sinh năm 1966, bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1965; ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1967; ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1969; ông Nguyễn Hữu Ph, sinh năm 1974, bà Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1975.

Cụ Võ Thị Vơi chết năm 1997, không để lại di chúc.

Ông Nguyễn Hữu Ph chết năm 2011, không để lại di chúc. Ông Ph có vợ là Lê Thị Huyền Linh đã ly hôn, không có con chung. Ông Ph có con chung với chị Trương Thị Thanh Th là cháu Nguyễn Thị Diễm Nh và có con chung với chị Nguyễn Thị D là cháu Nguyễn Phước Phương U. Ông Ph không đăng ký kết hôn với Chị Th và chị D.

Bà Nguyễn Ngọc S chết năm 2013, không để lại di chúc. Bà S đã ly hôn chồng từ khi các con còn nhỏ. Bà S có 03 người con là Nguyễn Văn D, Vương Ngọc Th, Vương Ngọc L.

Cụ Nguyễn Văn Ph chết năm 2015, có để lại di chúc (đã bị TAND tỉnh Bình Phước tuyên vô hiệu).

Ông Nguyễn Thanh D chết năm 2016, không để lại di chúc. Vợ ông D là bà Trần Thị Thu Th và hai con là Nguyễn Ngọc Phương A, Nguyễn Ngọc Phương V.

Khi cụ Ph và cụ Vơi chết có để lại các di sản gồm:

1. Diện tích 64m^2 đất thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 76, tọa lạc tại Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước và 01 căn nhà gắn liền với đất theo GCNQSD đất số T092873 đứng tên Nguyễn Hữu Ph.

2. Quyền sử dụng 130,9m^2 đất và 02 căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 76, tọa lạc tại Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước theo GCN QSDĐ số T092885 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ph ngày 12/8/2002.

3. Quyền sử dụng 70m^2 đất và 01 căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại Số 138, đường Ng, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo GCN quyền sở hữu nhà và QSDĐ, hồ sơ gốc có số 736/Ga/2001 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ph ngày 02/10/2001.

Khi cụ Ph chết không nhận tiền phúng điếu của người đến viếng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị X và người đại diện theo pháp luật ông Cao Văn Bằng, bà Nguyễn Thị Thiên K trình bày:*

Đối với yêu cầu của chị Trương Thị Thanh Th – đại diện của cháu Nh thì bà không đồng ý vì đây là tài sản chung của cha mẹ, khi cha mẹ còn sống chỉ cho ông Ph đứng tên giùm, vấn đề này các anh chị em trong nhà đều biết và đối với tài sản này có công sức do bà tạo lập.

Bà yêu cầu Tòa án chia các tài sản trên theo quy định của pháp luật, bà X yêu cầu được nhận 1/13 di sản thừa kế. Bà X có nguyện vọng được giao quyền quản lý, sử dụng 02 quyền sử dụng đất có diện tích 64m^2 và 130,9m^2, trên đất có nhà tọa lạc tại thành phố Đ, bà X sẽ trả lại cho các đồng thừa kế giá trị chênh lệch từ việc nhận tài sản.

Khi cha mẹ còn sống bà X có đưa số tiền 300.000.000 đồng để xây nhà trên diện tích 64m^2 và 130,9m^2 và khi cụ Ph chết, bà X đã bỏ ra 500.000.000 đồng để làm chi phí mai táng cho cụ Ph, bà X yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho bà số tiền này. Tại đơn yêu cầu ngày 22/9/2020, bà Thu còn yêu cầu Tòa án giải quyết tiền cho thuê 03 căn nhà trên diện tích đất 64m^2 và 130,9m^2 tại thành phố Đ do ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Tấn T đã lấy tiền thuê nhà, cụ thể mỗi tháng 55.000.000 đồng x 64 tháng = 3.520.000.000 đồng, bà yêu cầu chia thành 13 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế. Ngoài ra, bà X không có yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Ngọc D trình bày:*

Bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì diện tích đất 64m^2 cấp cho ông Nguyễn Hữu Ph là của cha mẹ bà chỉ cho ông Ph đứng tên dùm. Trước khi chết cụ Ph đã lập di chúc để lại tất cả tài sản cho bà và bà X. Di chúc đã bị vô hiệu nhưng không xác định vô hiệu một phần hay vô hiệu toàn bộ, bà đề nghị xác minh rõ vấn đề này rồi mới chia thừa kế.

Tại đơn yêu cầu ngày 22/9/2020, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết tiền cho thuê 03 căn nhà tại thành phố Đ là di sản của cụ Ph và cụ Vơi trên diện tích đất 64m^2 và 130,9m^2 do ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Tấn T đã lấy tiền thuê nhà, cụ thể mỗi tháng 55.000.000 đồng x 64 tháng = 3.520.000.000 đồng, bà D yêu cầu chia thành 13 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế. Ngoài ra, bà D không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị D trình bày:*

Chị và ông Ph có chung sống như vợ chồng một thời gian, sau đó sinh ra cháu Nguyễn Phước Phương U. Cháu U là cháu nội của cụ Nguyễn Văn Ph. Ông Ph và cụ Ph chết không để lại di chúc nên đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật. Chị đại diện cho cháu U đề nghị chia cho cháu U được hưởng 1/13 khối tài sản sau:

1. Quyền sử dụng 64m^2 đất và 01 căn nhà gắn liền với đất số 196, tờ bản đồ số 76 tọa lạc tại Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01052/QSDĐ/1432/QĐUB do UBND thị xã Đ cấp ngày 12/08/2002 cho ông Nguyễn Hữu Ph.

2. Quyền sử dụng 130,9m^2 đất và 02 căn nhà (trong đó 01 căn được xây liền với căn nhà của ông Ph và 01 căn nhà tiền chế) gắn liền với đất thuộc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 76, tọa lạc tại Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước theo GCNQSDĐ số T092885 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ph ngày 12/8/2002.

3. Quyền sử dụng 70m^2 đất và 01 căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại số 138, đường Ng, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo GCN quyền sở hữu nhà và QSDĐ, hồ sơ gốc có số 736/Ga/2001 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ph ngày 02/10/2001.

Ngày 18/12/2020, chị D đại diện theo pháp luật của cháu U đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện vì giữa chị và ông Nguyễn Văn Ng đã thỏa thuận được nội dung sau: Chị D đồng ý nhận số tiền 1.000.000.000 đồng là số tiền được chia từ di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu Ph cho cháu Nguyễn Phước Phương U. Chị D đại diện cho cháu U từ chối nhận phần di sản còn lại từ ông Ph và cụ Nguyễn Văn Ph, cụ Võ Thị Vơi và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Số tiền này do ông Nguyễn Văn Ng đưa. Ngoài ra, chị D không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Ng trình bày:*

Chị Th là đại diện của cháu Nh và chị Nguyễn Thị D là đại diện của cháu U, cháu Nh và cháu U là con ruột của ông Ph yêu cầu chia thừa kế thì ông là anh cả trong gia đình, ông đã thỏa thuận được với Chị Th và chị D nội dung cụ thể như sau: Ông đại diện cho các đồng thừa kế trong gia đình đưa trước số tiền thừa kế mà cháu Nh và cháu U được hưởng từ di sản của ông Ph, Chị Th đồng ý nhận số tiền 1.500.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị D đồng ý nhận số tiền 1.000.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông đưa trước cho Chị Th và chị D là 2.500.000.000 đồng. Ông yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho ông số tiền này.

Đối với việc từ chối nhận phần di sản của ông Ph còn lại, di sản của cụ Vơi, cụ Ph để lại cho cháu Nh và cháu U của Chị Th và chị D thì ông cũng đồng ý và yêu cầu Tòa án chia phần di sản bị từ chối này theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu của bà X yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng bà X bỏ ra để xây nhà cho cụ Ph thì ông không đồng ý vì nhà do cha mẹ xây, bà X cũng không có căn cứ chứng minh đã đưa số tiền 300.000.000 đồng để cha mẹ xây nhà, hơn nữa tại thời điểm cha mẹ ông xây nhà cách đây khoảng 30 năm thì số tiền 300.000.000 đồng là rất lớn nên yêu cầu của bà X là không hợp lý.

Đối với yêu cầu của bà X yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại chi phí mai táng của cha ông là 500.000.000 đồng thì ông không đồng ý vì khi cha ông vừa chết, trong khi các anh chị em trong gia đình lo hậu sự cho cha thì bà X lục tủ đi tìm vàng và tiền của cha ông để lại. Bà X tìm được rất nhiều tiền, vàng phải nhờ ông Nguyễn Tấn T lấy xe chở về vì lo sợ. Vì biết bà X lấy tiền, vàng của cha nên các anh em trong gia đình mới để cho bà X lo chi phí mai táng. Hơn nữa chi phí mai táng cũng không đến 500.000.000 đồng, khoảng 300-400.000.000 đồng. Nếu bà X yêu cầu trả chi phí mai táng thì ông yêu cầu bà X phải chia cho các đồng thừa kế số tiền, vàng mà bà đã lấy của cụ Ph.

Đối với yêu cầu chia số tiền thuê nhà ông cũng không đồng ý vì khi cha ông chết số tiền cha ông để dành từ việc cho thuê nhà bà X đã lấy hết, sau khi cha ông chết bà X là người lấy tiền thuê nhà, sau này ông H, ông T, bà Th mới lấy tiền thuê nhà nhưng cũng để làm chi phí chung của các anh em trong gia

đình.

Ông không đồng ý với yêu cầu bà D vì di chúc đã bị TAND tỉnh Bình Phước tuyên vô hiệu tại bản án số 100/2016/DS-PT ngày 30/9/2016.

Ông yêu cầu Tòa án chia di sản của cha mẹ để lại theo pháp luật, ông yêu cầu được nhận 1/13. Ông có nguyện vọng được giao quyền quản lý, sử dụng 04 căn nhà trên 03 thửa đất tại thành phố Đ và phường L, ông sẽ hoàn trả giá trị chênh lệch mà các đồng thừa kế được hưởng bằng tiền. Ông không đồng ý giao quyền quản lý, sử dụng nhà đất tại phường Tân Bình cho bà X, tại phiên tòa thứ nhất chính bà X cũng đề nghị HĐXX giao quyền quản lý, sử dụng 03 căn nhà trên 02 thửa đất tại thành phố Đ cho ông. Ông cũng không đồng ý giao căn nhà tại số 138 Nguyễn Trãi, phường L, thành phố T cho bà Thanh Th được quyền quản lý, sử dụng vì bà Thanh Th có nhiều thửa đất khác. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

** Tại bản tự khai ngày 17/4/2017 và đơn yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ông yêu cầu chia di sản theo quy định pháp luật, ông yêu cầu được chia 1/13 di sản của cha mẹ để lại. Ngoài ra, ông Long không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thanh H trình bày:*

Ông yêu cầu chia di sản theo quy định pháp luật, ông yêu cầu được chia 1/13 di sản của cha mẹ để lại.

Đối với yêu cầu của bà X yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng bà X bỏ ra để xây nhà cho cụ Ph thì ông không đồng ý vì nhà do cha mẹ xây, bà X cũng không có căn cứ chứng minh đã đưa số tiền 300.000.000 đồng để cha mẹ xây nhà, hơn nữa tại thời điểm cha mẹ ông xây nhà cách đây khoảng 30 năm thì số tiền 300.000.000 đồng là rất lớn nên yêu cầu của bà X là không hợp lý.

Đối với yêu cầu của bà X yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại chi phí mai táng của cha ông là 500.000.000 đồng thì ông không đồng ý vì khi cha ông vừa chết, trong khi các anh chị em trong gia đình lo hậu sự cho cha thì bà X lục tủ đi tìm vàng và tiền của cha ông để lại. Bà X tìm được rất nhiều tiền, vàng phải nhờ ông Nguyễn Tấn T lấy xe chở về vì lo sợ. Vì biết bà X lấy tiền, vàng của cha nên các anh em trong gia đình mới để cho bà X lo chi phí mai táng. Hơn nữa chi phí mai táng cũng không đến 500.000.000 đồng, khoảng 300 - 400.000.000 đồng. Nếu bà X yêu cầu trả chi phí mai táng thì ông yêu cầu bà X phải chia cho các đồng thừa kế số tiền, vàng mà bà đã lấy của cụ Ph.

Đối với yêu cầu chia số tiền thuê nhà ông cũng không đồng ý vì khi cha ông chết số tiền cha ông để dành từ việc cho thuê nhà bà X đã lấy hết, sau khi cha ông chết bà X là người lấy tiền thuê nhà, sau này ông và Ông T, bà Thu mới lấy tiền thuê nhà nhưng cũng để làm chi phí chung của các anh em trong gia đình. Ông không đồng ý với yêu cầu bà D vì di chúc đã bị TAND tỉnh Bình Phước tuyên vô hiệu tại bản án số 100/2016/DS-PT ngày 30/9/2016.

Ông không đồng ý giao nhà đất có diện tích 64m^2 và 130,9m^2 tại thành phố Đ cho bà X, tại phiên tòa thứ nhất chính bà X cũng đề nghị HĐXX giao quyền quản lý, sử dụng 03 căn nhà trên 02 thửa đất tại thành phố Đ cho ông Ng quản lý, sử dụng. Ông cũng không đồng ý giao căn nhà tại số 138 Nguyễn Trãi,

phường L, thành phố T cho bà Thanh Th được quyền quản lý, sử dụng vì bà Thanh Th có nhiều thửa đất khác. Đề nghị Tòa án giao toàn bộ di sản thừa kế cho ông Ng được quyền quản lý, sử dụng, ông Ng sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền tương đương với phần di sản ông được hưởng. Ngoài ra, ông H không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Tấn T trình bày:*

Ông yêu cầu chia di sản theo quy định pháp luật, ông yêu cầu được chia 1/13 di sản của cha mẹ để lại.

Đối với việc từ chối nhận phần di sản của ông Ph còn lại, di sản của cụ Vơi, cụ Ph để lại cho cháu Nh và cháu U của Chị Th và chị D thì ông cũng đồng ý và yêu cầu Tòa án chia phần di sản bị từ chối này theo quy định pháp luật

Đối với yêu cầu của bà X yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng bà X bỏ ra để xây nhà cho cụ Ph thì ông không đồng ý vì nhà do cha mẹ xây, bà X cũng không có căn cứ chứng minh đã đưa số tiền 300.000.000 đồng để cha mẹ xây nhà, hơn nữa tại thời điểm cha mẹ ông xây nhà cách đây khoảng 30 năm thì số tiền 300.000.000 đồng là rất lớn nên yêu cầu của bà X là không hợp lý.

Đối với yêu cầu của bà X yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại chi phí mai táng của cha ông là 500.000.000 đồng thì ông không đồng ý vì khi cha ông vừa chết, trong khi các anh chị em trong gia đình lo hậu sự cho cha thì bà X lục tủ đi tìm vàng và tiền của cha ông để lại. Bà X tìm được rất nhiều tiền, vàng phải nhờ ông lấy xe chở về vì lo sợ. Vì biết bà X lấy tiền, vàng của cha nên các anh em trong gia đình mới để cho bà X lo chi phí mai táng. Hơn nữa chi phí mai táng cũng không đến 500.000.000 đồng, khoảng 300-400.000.000 đồng. Nếu bà X yêu cầu trả chi phí mai táng thì ông yêu cầu bà X phải chia cho các đồng thừa kế số tiền, vàng mà bà đã lấy của cụ Ph.

Đối với yêu cầu chia số tiền thuê nhà ông cũng không đồng ý vì khi cha ông chết số tiền cha ông để dành từ việc cho thuê nhà bà X đã lấy hết, sau khi cha ông chết bà X là người lấy tiền thuê nhà, sau này ông và ông H, bà Thu mới lấy tiền thuê nhà nhưng cũng để làm chi phí chung của các anh em trong gia đình.

Ông không đồng ý với yêu cầu bà D vì di chúc đã bị TAND tỉnh Bình Phước tuyên vô hiệu tại bản án số 100/2016/DS-PT ngày 30/9/2016.

Ông không đồng ý giao nhà đất có diện tích 64m^2 và 130,9m^2 tại thành phố Đ cho bà X, tại phiên tòa thứ nhất chính bà X cũng đề nghị HĐXX giao quyền quản lý, sử dụng 03 căn nhà trên 02 thửa đất tại thành phố Đ cho ông Ng quản lý, sử dụng. Ông cũng không đồng ý giao căn nhà tại số 138 Nguyễn Trãi, phường L, thành phố T cho bà Thanh Th được quyền quản lý, sử dụng vì bà Thanh Th có nhiều thửa đất khác. Đề nghị Tòa án giao toàn bộ di sản thừa kế cho ông Ng được quyền quản lý, sử dụng, ông Ng sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền tương đương với phần di sản ông được hưởng. Ngoài ra, Ông T không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thanh Th trình bày:*

Bà yêu cầu chia di sản theo quy định pháp luật, bà yêu cầu được chia 1/13 di sản của cha mẹ để lại. Bà yêu cầu được giao quyền quản lý, sử dụng căn nhà tại số 138 Nguyễn Trãi, phường L, thành phố T cho bà vì bà đã sinh sống tại đây gần 30 năm, bà không còn chỗ ở nào khác, bà có một diện tích đất khác đã được cấp GCNQSD đất liền sát phía sau căn nhà số 138 Nguyễn Trãi nhưng chỉ có 10,2m^2 bà đã cho vợ chồng con gái ở. Thời gian đầu về sống tại căn nhà số 138 Nguyễn Trãi bà có bỏ ra một số tiền để sửa chữa lại căn nhà, tuy nhiên bà không yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho bà số tiền này.

Tại đơn yêu cầu ngày 22/9/2020, bà yêu cầu Tòa án giải quyết tiền cho thuê 03 căn nhà tại thành phố Đ là di sản của cụ Ph và cụ Vơi trên diện tích đất 64m2 và 130,9m2 do ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Tấn T đã lấy tiền thuê nhà, cụ thể mỗi tháng 55.000.000 đồng x 64 tháng = 3.520.000.000 đồng, bà yêu cầu chia thành 13 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế.

Đối với việc từ chối nhận phần di sản của ông Ph còn lại, di sản của cụ Vơi, cụ Ph để lại cho cháu Nh và cháu U của Chị Th và chị D thì bà không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu của bà X thì bà không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu của bà D thì bà không đồng ý vì di chúc đã bị TAND tỉnh Bình Phước tuyên vô hiệu tại bản án số 100/2016/DS-PT ngày 30/9/2016.

Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Th trình bày:* Bà yêu cầu chia di sản theo quy định pháp luật, bà yêu cầu được chia 1/13 di sản của cha mẹ để lại.

Đối với việc từ chối nhận phần di sản của ông Ph còn lại, di sản của cụ Vơi, cụ Ph để lại cho cháu Nh và cháu U của Chị Th và chị D thì bà cũng đồng ý và yêu cầu Tòa án chia phần di sản bị từ chối này theo quy định pháp luật

Đối với yêu cầu của bà X yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng bà X bỏ ra để xây nhà cho cụ Ph thì bà không đồng ý vì nhà do cha mẹ xây, bà X cũng không có căn cứ chứng minh đã đưa số tiền 300.000.000 đồng để cha mẹ xây nhà, hơn nữa tại thời điểm cha mẹ bà xây nhà cách đây khoảng 30 năm thì số tiền 300.000.000 đồng là rất lớn nên yêu cầu của bà X là không hợp lý.

Đối với yêu cầu của bà X yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại chi phí mai táng của cha bà là 500.000.000 đồng thì bà không đồng ý vì khi cha bà vừa chết, trong khi các anh chị em trong gia đình lo hậu sự cho cha thì bà X lục tủ đi tìm vàng và tiền của cha để lại. Bà X tìm được rất nhiều tiền, vàng phải nhờ Ông T lấy xe chở về vì lo sợ. Vì biết bà X lấy tiền, vàng của cha nên các anh em trong gia đình mới để cho bà X lo chi phí mai táng. Hơn nữa chi phí mai táng cũng không đến 500.000.000 đồng, khoảng 300-400.000.000 đồng. Nếu bà X yêu cầu trả chi phí mai táng thì bà yêu cầu bà X phải chia cho các đồng thừa kế số tiền, vàng mà bà đã lấy của cha.

Đối với yêu cầu chia số tiền thuê nhà bà cũng không đồng ý vì khi cha chết số tiền cha để dành từ việc cho thuê nhà bà X đã lấy hết, sau khi cha chết bà X là người lấy tiền thuê nhà, sau này bà và ông H, Ông T mới lấy tiền thuê nhà

nhưng cũng để làm chi phí chung của các anh em trong gia đình.

Bà không đồng ý với yêu cầu bà D vì di chúc đã bị TAND tỉnh Bình Phước tuyên vô hiệu tại bản án số 100/2016/DS-PT ngày 30/9/2016.

Bà không đồng ý giao nhà đất có diện tích 64m^2 và 130,9m^2 tại thành phố Đ cho bà X, tại phiên tòa thứ nhất chính bà X cũng đề nghị HĐXX giao quyền quản lý, sử dụng 03 căn nhà trên 02 thửa đất tại thành phố Đ cho ông Ng quản lý, sử dụng, bà cũng không đồng ý giao căn nhà tại số 138 Nguyễn Trãi, phường L, thành phố T cho bà Thanh Th được quyền quản lý, sử dụng vì bà Thanh Th còn nhiều thửa đất khác. Đề nghị Tòa án giao toàn bộ di sản thừa kế cho ông Ng được quyền quản lý, sử dụng, ông Ng sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền tương đương với phần di sản bà được hưởng. Ngoài ra, bà Thu không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà yêu cầu chia di sản theo quy định pháp luật, bà yêu cầu được chia 1/13 di sản của cha mẹ để lại.

Tại đơn yêu cầu ngày 22/9/2020, bà yêu cầu Tòa án giải quyết tiền cho thuê 03 căn nhà tại thành phố Đ là di sản của cụ Ph và cụ Vơi trên diện tích đất 64m^2 và 130,9m^2 do ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Tấn T đã lấy tiền thuê nhà, cụ thể mỗi tháng 55.000.000 đồng x 64 tháng = 3.520.000.000 đồng, bà yêu cầu chia thành 13 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế. Ngoài ra, Bà T không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày:*

Bà yêu cầu chia di sản theo quy định pháp luật, bà yêu cầu được chia 1/13 di sản của cha mẹ để lại.

Tại đơn yêu cầu ngày 22/9/2020, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết tiền cho thuê 03 căn nhà tại thành phố Đ là di sản của cụ Ph và cụ Vơi trên diện tích đất 64m^2 và 130,9m^2 do ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Tấn T đã lấy tiền thuê nhà, cụ thể mỗi tháng 55.000.000 đồng x 64 tháng = 3.520.000.000 đồng, bà yêu cầu chia thành 13 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế. Ngoài ra, bà L không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Vương Văn D trình bày:*

Anh yêu cầu Tòa án chia di sản theo quy định pháp luật, yêu cầu được chia 1/3 di sản thừa kế thế vị từ mẹ anh là bà S được hưởng. Anh không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà X. Anh không đồng ý với yêu cầu của bà D. Ngoài ra, Anh D không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Vương Ngọc Th trình bày:*

Chị yêu cầu Tòa án chia di sản theo quy định pháp luật, yêu cầu được chia 1/3 di sản thừa kế thế vị từ mẹ chị là bà S được hưởng. Ngoài ra, Chị Th không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Vương Ngọc L trình bày:*

Chị yêu cầu Tòa án chia di sản theo quy định pháp luật, yêu cầu được chia 1/3 di sản thừa kế thế vị từ mẹ chị là bà S được hưởng. Ngoài ra, chị L không còn yêu cầu nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Thu Th, anh Nguyễn Ngọc Phương A, chị Nguyễn Ngọc Phương V mặc dù được tống đạt hợp lệ*

nhưng không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước quyết định:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Thanh Th là đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thị Diễm Nh.

Cháu Nguyễn Thị Diễm Nh được hưởng di sản của ông Nguyễn Hữu Ph số tiền 1.500.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Thanh Th là đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thị Diễm Nh đối với yêu cầu chia di sản thừa kế thế vị của cụ Ph, một phần di sản cụ Vơi và một phần di sản của ông Ph.

2.Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị D là đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Phước Phương U.

Cháu Nguyễn Thị Diễm Nh được hưởng di sản của ông Nguyễn Hữu Ph số tiền 1.000.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D là đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Phước Phương U đối với yêu cầu chia di sản thừa kế thế vị của cụ Ph, một phần di sản cụ Vơi và một phần di sản của ông Ph.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Tấn T, ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Thanh Th, bà Nguyễn Thị Thanh L, bà Nguyễn Thị T, anh Vương Văn D, chị Vương Ngọc Th, chị Vương Ngọc L về chia di sản thừa kế.

- Ông Nguyễn Văn Ng được hưởng 626.055.886 đồng (di sản cụ Vơi) và 1.229.200.407 đồng (di sản cụ Ph), tổng là 1.855.256.293 đồng.

- Ông Nguyễn Văn L được hưởng 626.055.886 đồng (di sản cụ Vơi) và 1.229.200.407 đồng (di sản cụ Ph), tổng là 1.855.256.293 đồng.

- Ông Nguyễn Thanh H được hưởng 626.055.886 đồng (di sản cụ Vơi) và 1.229.200.407 đồng (di sản cụ Ph), tổng là 1.855.256.293 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T được hưởng 626.055.886 đồng (di sản cụ Vơi) và 1.229.200.407 đồng (di sản cụ Ph), tổng là 1.855.256.293 đồng.

- Bà Nguyễn Thị X được hưởng 626.055.886 đồng (di sản cụ Vơi) và 1.229.200.407 đồng (di sản cụ Ph), tổng là 1.855.256.293 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Th được hưởng 626.055.886 đồng (di sản cụ Vơi) và 1.229.200.407 đồng (di sản cụ Ph), tổng là 1.855.256.293 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh Th được hưởng 626.055.886 đồng (di sản cụ Vơi) và 1.229.200.407 đồng (di sản cụ Ph), tổng là 1.855.256.293 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh L được hưởng là: 626.055.886 đồng (di sản cụ Vơi) và 1.229.200.407 đồng (di sản cụ Ph), tổng là 1.855.256.293 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T được hưởng 626.055.886 đồng (di sản cụ Vơi) và 1.229.200.407 đồng (di sản cụ Ph), tổng là 1.855.256.293 đồng.

- Bà Nguyễn Ngọc D được hưởng 626.055.886 đồng (di sản cụ Vơi) và 1.229.200.407 đồng (di sản cụ Ph), tổng là 1.855.256.293 đồng.

- Anh Vương Văn D được hưởng 156.513.971 đồng (di sản cụ Vơi) và 409.733.469 đồng (di sản thừa kế thế vị của cụ Ph), tổng là 556.247.440 đồng.

- Chị Vương Ngọc Th được hưởng 156.513.971 đồng (di sản cụ Vơi) và

409.733.469 đồng (di sản thừa kế thế vị của cụ Ph), tổng là 556.247.440 đồng.

- Chị Vương Ngọc L được hưởng 156.513.971 đồng (di sản cụ Vơi) và 409.733.469 đồng (di sản thừa kế thế vị của cụ Ph), tổng là 556.247.440 đồng.

- Bà Trần Thị Thu Th được hưởng 618.418.764 đồng.

- Chị Nguyễn Ngọc Phương A được hưởng 618.418.764 đồng.

- Chị Nguyễn Ngọc Phương V được hưởng 618.418.764 đồng.

4. Không chấp nhận đối với các yêu cầu của bà X về việc buộc các đồng thừa kế phải trả lại số tiền công sức đóng góp vào khối di sản của cụ Ph, cụ Vơi là 300.000.000 đồng, buộc các đồng thừa kế phải trả số tiền chi phí mai táng còn lại là 107.269.853 đồng và yêu cầu chia số tiền thu lợi từ việc cho thuê nhà của cụ Ph, cụ Vơi là 3.520.000.000 đồng.

5. Giao cho ông Ng được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng 64m^2 đất và 01 căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 76, tọa lạc tại Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước theo GCNQSDĐ số 01052/QSDĐ/1432/QĐUB do UBND thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp cho ông Nguyễn Hữu Ph ngày 12/8/2002 và quyền sử dụng 130,9m^2 đất và 02 căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 76 tọa lạc tại khu phố Xuân Bình, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước theo GCNQSDĐ số T092885 do UBND thị xã Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ph ngày 12/8/2002.

Ông Ng có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Long, ông H, ông T, bà Th, bà X, bà Ngọc Dung, Bà T, bà Lệ, bà Thủy mỗi người 1.632.745.324 đồng và hoàn trả cho Anh D, Chị Th, chị L , bà Thu Thủy, anh Ái, chị Vi mỗi người 544.248.441 đồng.

6. Giao cho bà Thủy được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng 70m^2 đất và 01 căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại số 138 Nguyễn Trãi, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo GCN quyền sở hữu nhà ở và QSDĐ ở, hồ sơ gốc có số 736/Ga/2001 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn Ph ngày 02/10/2001.

Bà Thủy có nghĩa vụ trả cho ông Ng, ông L, ông H, ông T, bà Th, bà X, bà Ngọc Dung, Bà T, bà L mỗi người 64.287.209 đồng và hoàn trả cho Anh D, Chị Th, chị L , bà Thu Thủy, anh Ái, chị Vi mỗi người 21.429.069 đồng.

7. Buộc ông Ng, ông L, ông H, Ông T, bà Ngọc Dung, bà Thu, bà S, Bà T, bà Thanh Th, bà L phải trả cho bà X số tiền 26.762.099 đồng.

Buộc bà Thu Thủy, anh Ái, chị Vi, Anh D, Chị Th, chị L phải trả cho bà X số tiền 8.920.699 đồng.

8. Buộc bà X phải giao GCNQSDĐ số 01052/QSDĐ/1432/QĐUB do UBND thị xã Đ cấp cho ông Nguyễn Hữu Ph ngày 12/8/2002, GCNQSDĐ số T092885 do UBND thị xã Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ph ngày 12/8/2002 bản gốc cho ông Ng và giao GCN quyền sở hữu nhà ở và QSDĐ ở, hồ sơ gốc có số 736/Ga/2001 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn Ph ngày 02/10/2001 bản gốc cho bà Thanh Th.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh GCNQSD đất theo quy định.

9. Nghĩa vụ chịu án phí:

- Ông Ng, Bà T, bà X có đơn xin miễn nộp án phí vì là người cao tuổi được HĐXX chấp nhận.

- Hoàn trả cho ông Ng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.769.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001915 ngày 25/4/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ.

- Hoàn trả cho Bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.769.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001763 ngày 23/02/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ.

- Chị Trương Thị Thanh Th phải chịu 57.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001593 ngày 14/12/2016 của Chi cục THADS thành phố Đ. Chị Th còn phải nộp thêm số tiền 36.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn L phải chịu 67.657.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.769.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001916 ngày 25/4/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ. Ông Long còn phải nộp thêm 61.888.000 đồng.

- Ông Nguyễn Thanh H phải chịu 67.657.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.769.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001721 ngày 16/01/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ. Ông H còn phải nộp thêm 61.888.000 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn T phải chịu 67.657.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.769.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001758 ngày 22/02/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ. Ông T còn phải nộp thêm 61.888.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh Th phải chịu 67.657.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.769.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001762 ngày 23/02/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ. Bà Thủy còn phải nộp thêm 61.888.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh L phải chịu 67.657.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.769.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002028 ngày 08/6/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ. Bà L còn phải nộp thêm 61.888.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 67.657.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.769.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001763 ngày 23/02/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ. Bà T còn phải nộp thêm 61.888.000 đồng.

- Anh Vương Văn D phải chịu 26.250.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002015 ngày 05/6/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ. Anh D còn phải nộp thêm 25.950.000 đồng.

- Chị Vương Ngọc Th phải chịu 26.250.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002013 ngày 05/6/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ. Chị Th còn phải nộp thêm 25.950.000 đồng.

- Chị Vương Ngọc L phải chịu 26.250.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002014 ngày

05/6/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ. Chị L còn phải nộp thêm 25.950.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị D phải chịu 42.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.769.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002038 ngày 07/6/2017 của Chi cục THADS thành phố Đ. Chị D còn phải nộp thêm 36.231.000 đồng.
- Bà Nguyễn Ngọc D phải chịu 67.657.000 đồng
- Bà Trần Thị Thu Th phải chịu 28.737.000 đồng
- Chị Nguyễn Ngọc Phương A phải chịu 28.737.000 đồng.
- Chị Nguyễn Ngọc Phương V phải chịu 28.737.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/01/2021 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Th có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng giao căn nhà tại số 138, Nguyễn Trãi, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho ông Ng quản lý và ông Ng sẽ hoàn trả tiền chênh lệch; Không đồng ý trả chi phí mai táng cho bà X; Đề nghị xem xét lại cách chia di sản thừa kế của cụ Ph và chi phí mai táng; Đề nghị định giá lại tất cả di sản.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có kháng nghị số 02/ QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/01/2021 đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/01/2021.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ thời điểm thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS);

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của BLTTDS; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Tấn T; Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/01/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước. Hủy một phần Bản án dân sự số 45/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Tấn T đúng theo quy định tại Điều 272, nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đúng quy định tại Điều 278, 279, 280 BLTTDS.

[2] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

[2.1] Ông Nguyễn Văn Dũng là con ruột của cụ Ph và cụ Vơi, ông D chết năm 2016, (Chết sau cụ Vơi và cụ Ph) trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được thông tin ông D có vợ là bà Trần Thị Thu Th, 02 con là Phương V, Phương Á. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án chưa tiến hành thu thập đầy đủ giấy tờ về nhân thân có giá trị pháp lý (giấy khai sinh hoặc xác nhận tình trạng hôn nhân, quan hệ nhân thân) để chứng minh bà Thủy là vợ ông D, Phương V, Phương Á là con ruột của ông D.

Tại cấp phúc thẩm bà Trần Ngọc Ái Phương có đơn xin được tham gia tố tụng với lý do bà là vợ không có đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Thanh D (đã chết), nhưng có con chung là anh Nguyễn Ngọc Phương D (có kèm tài liệu là CMND, giấy khai sinh). Anh Nguyễn Ngọc Phương D cũng có đơn đề nghị được hưởng thừa kế của cha mình là ông Nguyễn Thanh D. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Phương trình bày do không biết các đương sự có khởi kiện chia thừa kế nên không có đơn đề nghị chia phần thừa kế cho cháu Duy. Đối chất tại Tòa án cấp phúc thẩm thì ông H, bà Thu và Ông T xác nhận có biết cháu Duy là con ông D do khi còn sống ông D có nói Duy là con của ông D. Hơn nữa, ông H, bà Thu và Ông T còn cho biết ngoài bà Trần Thị Thu Th, bà Trần Ngọc Ái Phương, ông D còn có con chung với một người phụ nữ nữa tên là Bích, hiện cư ngụ tại thành phố Đ (không biết rõ địa chỉ cụ thể) và có một con chung, không biết tên, vì khi đám tang của ông D, cháu có tới dự đám tang.

Như vậy, đây là những tình tiết mới phát sinh, dẫn đến xác định thiếu người tham gia tố tụng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng và trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

[2.2] Tại cấp sơ thẩm bà X có yêu cầu Tòa án giải quyết tiền cho thuê 03 căn nhà trên diện tích đất 64m^2 và 130,9m^2 tại thành phố Đ do ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Tấn T đã lấy tiền thuê nhà, có cung cấp tên, địa chỉ của người thuê nhà; cụ thể mỗi tháng 55.000.000 đồng x 64 tháng = 3.520.000.000 đồng và bà X yêu cầu chia thành 13 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế.

Bà X trình bày: *"Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán cấp sơ thẩm không hề hỏi tôi hay các anh chị em khác của tôi là những di sản này hiện nay do ai quản lý, có đang cho thuê hay không nên chúng tôi không biết để đưa yêu cầu vào. Mãi sau này, tôi tìm hiểu thì mới biết và có làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tiền thuê nhà từ khi ba tôi mất đến nay nhưng không được chấp nhận. Điều này tôi thừa nhận là do tôi không hiểu biết về quy định pháp luật nên có yêu cầu chậm trễ nhưng lỗi phần lớn là do Thẩm phán cấp sơ thẩm nghiên*

cứu hồ sơ không thấu đáo, không giải thích cho chúng tôi hiểu những quy định của pháp luật. Tôi là người dân nên không thể hiểu hết được, cái gì là được chấp nhận, cái gì là không được chấp nhận. Tôi đề nghị Tòa án tỉnh Bình Phước triệu tập những người hiện đang thuê nhà của ba tôi để làm rõ số tiền thuê từ khi ba tôi mất tới nay là do ai thu và số tiền đó được sử dụng như thế nào, có chia đều cho các anh chị em khác không? Riêng tôi thì không được nhận bất cứ khoản tiền nào cả."

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm nhận định*" Do yêu cầu phát sinh sau khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và chưa nộp tiền tạm ứng án phí nên bà X được quyền khởi kiện lại thành vụ án khác khi có yêu cầu*". Như vậy, có cơ sở để xác định ngoài những tài sản là nhà đất của cụ Ph và cụ Vơi chết để lại thì còn có tài sản khác là khoản lợi tức thu được từ việc khai thác từ di sản thừa kế (Điều 109 BLDS). Lẽ ra, cấp sơ thẩm phải điều tra, xác minh làm rõ; nếu có căn cứ, đúng sự thật thì phải đưa khoản này vào giải quyết mới đảm bảo quyền lợi và cần phải đưa những người thuê nhà vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Việc tách yêu cầu của bà X về khoản tiền cho thuê nhà làm ảnh hưởng đến việc chia thừa kế, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của những người được hưởng thừa kế.

[2.3] Xét việc Chị Th, chị D và ông Ng có thỏa thuận với nội dung: "Chị Th đại diện cho cháu Nh đồng ý nhận số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và chị D đại diện cho cháu U nhận số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để từ chối nhận di sản còn lại từ ông Ph và cụ Nguyễn Văn Ph, cụ Võ Thị Vơi. Tòa án sơ thẩm nhận định rằng sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Tuy nhiên, tại phiên Tòa phúc thẩm ông Ng trình bày rằng ông đồng ý cho cháu Nh số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và cho cháu U số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) nhằm để cho Tòa án giao cho ông toàn bộ nhà đất của cha mẹ để lại và sau đó ông sẽ có trách nhiệm phân chia bình đẳng cho các đồng thừa kế.

Nhưng phía bà X phản đối ý kiến của ông Ng và trình bày, việc thỏa thuận với Chị Th, chị D tuy có sự đồng ý của tất cả các anh chị em, nhưng ông Ng chỉ là người đại diện, thay mặt các anh chị em ứng trước một khoản tiền để trả cho Chị Th và chị D. Số tiền này sẽ được tất cả các anh chị em hoàn trả lại cho ông Ng ngay khi nhận được phần thừa kế được hưởng (*trong bản án sơ thẩm có tính để trừ ra cho mỗi người)*. Hơn nữa, ông Ng không sinh sống tại Đồng Xoài nên việc Tòa án nhân dân thành phố Đ tuyên giao cả hai căn nhà cho ông Ng là không phù hợp. Còn bà X là người trực tiếp chăm sóc cụ Ph từ khi cụ Vơi mất, khi cụ Vơi đau ốm cũng là do bà chăm sóc. Đến khi mất, bà cũng là người đứng ra thờ cúng.

Như vậy, việc ông Ng đồng ý cho cháu Nh số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và cho cháu U số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) chưa hoàn toàn vô tư, tự nguyện mà là có điều kiện nhằm để cho Tòa án giao cho ông toàn bộ nhà đất của cha mẹ để lại và sau đó ông sẽ có trách nhiệm phân chia lại cho các đồng thừa kế.

[2.4] Phần nhận định của bản án sơ thẩm thể hiện ngày 18/12/2020 chị Trương Thị Thanh Th và chị Nguyễn Thị D đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện vì giữa họ và ông Nguyễn Văn Ng đã thỏa thuận được với nhau về việc đồng ý nhận số tiền Chị Th nhận 1.500.000.000 đồng, chị D nhận 1.000.000.000 đồng là số tiền con của họ được chia từ di sản thừa kế của ông Ph, từ chối nhận phần di sản còn lại từ ông Ph và cụ Ph, cụ Vơi, ngoài ra không còn yêu cầu nào khác. Như vậy, phần nhận định nêu có sự thỏa thuận và được công nhận nhưng ở phần quyết định Tòa án không áp dụng Điều 246 Bộ luật TTDS ghi nhận thỏa thuận mà Tòa án nhận định rút một phần và đình chỉ xét xử một phần là có sự mâu thuẫn và chưa chính xác.

Mặt khác, căn cứ vào Điều 68 BLTTDS 2015, tư cách tố tụng của đương sự được hình thành khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự. Trường hợp người khởi kiện rút toàn bộ đơn khởi kiện của mình, tuy nhiên bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố thì lúc này bị đơn trở thành nguyên đơn dân sự và ngược lại, bên nguyên đơn trở thành bị đơn. Trường hợp không còn yêu cầu nào khác thì phải xác định lại những bị đơn có yêu cầu phản tố trong vụ án trở thành nguyên đơn. Cấp sơ thẩm không xem xét về việc thay đổi địa vị tố tụng.

Ngoài ra các đương sự (bà X, ông H, ông Ng, Ông T, bà Thu) có đề nghị thẩm định giá lại toàn bộ di sản để đảm bảo quyền lợi cho các đồng thừa kế vì thời điểm thẩm định giá do Tòa án tiến hành đã xảy ra từ năm 2018. Xét thấy đề nghị này là có cơ sở vì giá trị của các tài sản đã định giá năm 2018 không còn phù hợp so với giá trị tài sản hiện nay.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; đánh giá chứng cứ chưa được khách quan, toàn diện gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần phải hủy bản án số 45/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Th được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét lại khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Th không phải chịu.

[5] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp một phần với quan điểm của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Th.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/01/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước giải quyết lại thủ tục sơ thẩm theo quy định pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Th không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Th mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026064, 0026065, 0026066, ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND Tp Đ;
- Chi cục THADS Tp Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Thanh Thảo